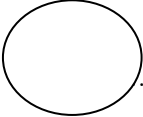


TRƯỜNG THCS BẠCH ĐẰNG HỌ VÀ TÊN: LỚP:STT theo danh sách lớp.....PHÒNG.....		KIỂM TRA CUỐI KỲ I – NĂM HỌC 2023 – 2024 Ngày 02/01/2024		SỐ THỨ TỰ
MÔN : VẬT LÝ 9 Thời gian làm bài : 45 phút	Số ký danh	Chữ ký CBCT 1	Chữ ký CBCT 2	SỐ MẬT MÃ

ĐIỂM BÀI KIỂM TRA 	Chữ ký Giám khảo 1	Chữ ký Giám khảo 2	Số mật mã : ----- Số thứ tự : -----
---	--------------------	--------------------	--

BÀI KIỂM TRA CUỐI KỲ I MÔN VẬT LÝ- KHỐI 9 - NĂM HỌC 2023 – 2024

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm) (HS làm vào phần TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM)

Câu 1. Đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của cường độ dòng điện vào hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn có dạng là
 A. một đường thẳng đi qua gốc tọa độ.
 B. một đường thẳng không đi qua gốc tọa độ.
 C. một đường cong đi qua gốc tọa độ.
 D. một đường cong không đi qua gốc tọa độ.

Câu 2. Điện trở suất của bạc là $1,6.10^{-8}\Omega.m$ có ý nghĩa là:
 A. một đoạn dây hình tròn làm bằng bạc, có chiều dài 1m, tiết diện $1m^2$ thì có điện trở là $1,6.10^{-8}\Omega$.
 B. một đoạn dây hình trụ làm bằng bạc, có chiều dài 1m thì có điện trở là $1,6.10^{-8}\Omega$.
 C. một đoạn dây hình trụ làm bằng bạc, có chiều dài 1m, tiết diện $1m^2$ thì có điện trở là $1,6.10^{-8}\Omega$.
 D. một đoạn dây hình trụ làm bằng bạc, có chiều dài 1m, tiết diện $1m^2$.

Câu 3. Khi dịch chuyển con chạy hoặc tay quay của biến trở, đại lượng nào sau đây sẽ thay đổi:
 A. Điện trở suất của chất làm dây dẫn của biến trở
 B. Chiều dài dây dẫn của biến trở.
 C. Nhiệt độ của biến trở.
 D. Tiết diện dây dẫn của biến trở.

Câu 4. Công thức **không dùng** để tính công suất điện là

A. $P = R.I^2$ B. $P = U.I$ C. $P = U^2/R$ D. $P = U.I^2$.

Câu 5. Điều nào sau đây là **đúng nhất** khi nói về biến trở?

A. Biến trở là điện trở mà trị số có thể thay đổi và có thể được dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.
 B. Biến trở là điện trở có thể điều chỉnh chiều dòng điện.
 C. Biến trở là điện trở dẫn điện tốt.
 D. Biến trở là điện trở không thể thay đổi trị số.

Câu 6. Dùng quy tắc nắm tay phải xác định chiều đường sức từ của ống dây có dòng điện chạy qua, ngón tay cái choãi ra chỉ:

A. chiều dòng điện trong ống dây.
 B. chiều của đường sức từ trong lòng ống dây.
 C. chiều của lực tác dụng lên ống dây.
 D. chiều của đường sức từ bên ngoài ống dây.

Câu 7. Đơn vị nào dưới đây **không** được xem là đơn vị của điện năng tiêu thụ?

A. J B. kW.h C. W.s D. kW/h

Câu 8. Sau khi đã bị nhiễm từ :

A. sắt non và thép đều giữ được từ tính lâu dài.
 B. sắt non và thép đều không giữ từ tính lâu dài.
 C. sắt non không giữ được từ tính lâu dài, thép giữ được từ tính lâu dài.
 D. sắt non giữ được từ tính lâu dài, thép không giữ được từ tính lâu dài.

PHẦN TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM:

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. (2,0 điểm) Điền từ vào chỗ chấm:

- Trên bóng đèn có ghi (220 V - 75 W) có nghĩa là: 220 V là định mức của bóng đèn, 75 W là tiêu thụ của đèn khi mắc đèn vào hiệu điện thế 220 V.

- Có thể làm tăng của nam châm điện tác dụng lên một vật bằng cách tăng cường độ dòng điện chạy qua các vòng dây hoặc tăng của ống dây

- Để xác định điện trở, người ta lắp mạch điện có ampe kế mắc với điện trở và vôn kế mắc với điện trở. Dựa vào số chỉ vôn kế và ampe kế, người ta xác định được giá trị điện trở.

- Khi quạt điện đang hoạt động, được chuyển hóa thành nhiệt năng và

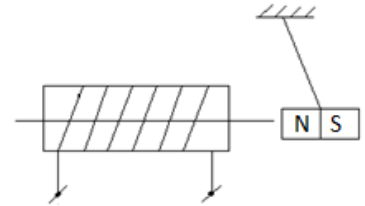
Câu 2. (2,0 điểm) Một thanh nam châm được treo trước một đầu ống dây có dòng điện chạy qua (như hình vẽ).

a/ Xác định cực từ của ống dây? Dùng quy tắc nào để xác định? Giải thích?

.....

.....

b/ Xác định chiều đường sức từ trong ống dây, chiều dòng điện qua các vòng dây, các cực của nguồn điện. (HS xác định trực tiếp trên hình vẽ)



Câu 3. (2,0 điểm)

Một mạch điện có 2 điện trở mắc nối tiếp $R_1 = 25\Omega$, $R_2 = 15\Omega$ vào một nguồn điện có hiệu điện thế không đổi. Cường độ dòng điện qua R_1 là 0,3A.

a/ Tìm hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch.

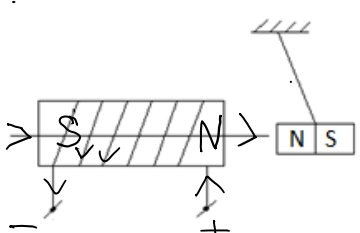
b/ Mắc thêm một điện trở R_3 nối tiếp với 2 điện trở trên và một vôn kế đo hiệu điện thế giữa hai đầu R_3 . Kim vôn kế chỉ 4V. Tính chiều dài dây dẫn làm R_3 biết điện trở suất của chất làm dây này là $12 \cdot 10^{-8} \Omega \cdot m$, tiết diện của dây là $0,3 \text{ mm}^2$.

[illegible]

-----HẾT-----

*Học sinh không được sử dụng tài liệu.
Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.*

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ CHÍNH THỨC

Câu	Nội dung	Điểm
I. TRẮC NGHIỆM		
1	A	0,5
2	C	0,5
3	B	0,5
4	D	0,5
5	A	0,5
6	B	0,5
7	D	0,5
8	C	0,5
II. TỰ LUẬN 1 (2 điểm)	- hiệu điện thế / công suất - lực từ / số vòng dây - nối tiếp / song song - điện năng / cơ năng	Mỗi ý đúng 0,25 điểm
2 (2 điểm)	a/ - Xác định cực từ của ống dây - Dùng phương pháp để xác định: sự tương tác giữa 2 nam châm, khác cực hút nhau, cùng cực đẩy nhau b/ - Xác định chiều đường sức từ trong ống dây, - Chiều dòng điện qua các vòng dây, - Các cực của nguồn điện. 	0,5 0,5 0,5 0,25 0,25
3 (2 điểm)	a/ Điện trở tương đương: $R_{12} = R_1 + R_2 = 25 + 15 = 40(\Omega)$ vì mạch nt nên $I = I_1 = I_2 = 0,3(A)$ Hiệu điện thế giữa 2 cực: $I = \frac{U}{R} \Rightarrow U = R_{12} \cdot I = 40 \cdot 0,3 = 12(V)$ b/ $U'_{12} = U - U_3 = 12 - 4 = 8(V)$ $I'_{12} = \frac{U'_{12}}{R_{12}} = \frac{8}{40} = 0,2 (A) = I_3$ $R_3 = \frac{U_3}{I_3} = \frac{4}{0,2} = 20(\Omega)$ $\Rightarrow l = 50m$	0,5 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25

KHUNG MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

LỚP 8 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT

I. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối kì 1 khi kết thúc nội dung: Bài 16: Áp suất chất lỏng – Áp suất khí quyển.
- **Thời gian làm bài:** 60 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - + *Mức độ đề: 10% Vận dụng cao.*
 - + Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (gồm 16 câu hỏi), mỗi câu 0,25 điểm.
 - + Phần tự luận: 6,0 điểm (Vận dụng cao: 1,0 điểm).

Chủ đề	Mức Độ								Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
MỞ ĐẦU	1 Câu (0,25 đ)								0,25
Chương 1: PHẢN ỨNG HÓA HỌC (Từ bài 2 đến bài 7)	6 Câu (1,50 đ)			1 Câu (1,00 đ)				1 Câu (1,00 đ)	3,50
Chương 2: MỘT SỐ HỢP CHẤT THÔNG DỤNG (Từ bài 8 đến bài 12)	3 Câu (0,75 đ)		2 Câu (0,50 đ)			1 Câu (1,50 đ)			2,75
Chương 3: KHỐI LƯỢNG RIÊNG VÀ ÁP SUẤT (Từ bài 13 đến bài 16) KHỐI LƯỢNG RIÊNG		0,5 Câu (1,00 đ)	2 Câu (0,50 đ)			1 Câu (0,50 đ)			2,0
ÁP SUẤT TRÊN MỘT BỀ MẶT ÁP SUẤT CHẤT LỎNG ÁP SUẤT KHÍ QUYỀN	2 Câu (0,50 đ)			0,5 Câu (1,00 đ)					1,50
Số ý TL/Số câu TN	12	0,5	4	1,5	0	2	0	1	21
Điểm số	3,00	1,00	1,00	2,00	0	2,00	0	1,00	10,00
Tổng số điểm	4,00		3,00		2,00		1,00		10,00

Lưu ý:

- Phần tự luận có thể ghép hai hoặc nhiều câu thành một câu sao cho phù hợp là được.
- Tùy vào thời điểm kiểm tra mà có thể ra đề vào những bài đã học, không ra kiến thức ở bài chưa học.

II. ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu TN Số câu TL	
			TN	TL
MỞ ĐẦU (3/58 Tiết)				
Sử dụng một số hóa chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm	Nhận biết	Nhận biết dụng cụ thí nghiệm trong phòng thí nghiệm.	1	
Chương 1: PHẢN ỨNG HÓA HỌC (Từ bài 2 đến bài 7)				
- Phản ứng hóa học. - Mol và tỉ khối chất khí. - Dung dịch và nồng độ. - Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học. - Tính theo phương trình hóa học. - Tốc độ phản ứng và chất xúc tác.	Nhận biết	Nhận biết quá trình biến đổi hóa học. Khái niệm mol, tỉ khối chất khí. Tính nồng độ mol của dung dịch. Ý nghĩa của phương trình hóa học. Tính theo phương trình hóa học. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác.	6	
	Thông hiểu	Tính số mol và khối lượng của chất khí ở điều kiện chuẩn.		1
	Vận dụng cao	Tính khối lượng mol chất khí X từ tỉ khối chất khí. Tính số mol của chất khí X.		1
Chương 2: MỘT SỐ HỢP CHẤT THÔNG DỤNG (Từ bài 8 đến bài 12)				
- Acid - Base – thang Ph. - Oxide. - Muối.	Nhận biết	Nhận biết hợp chất oxide, acid, base, muối. Nhận biết oxide acid, oxide base. Nhận biết dung dịch acid, base, muối làm quỳ tím đổi.	3	

- Phân bón hóa học.	Thông hiểu ⁷	Phân biệt được các loại phân bón hóa học. Cách bón phân.	2	
	Vận dụng	Lập phương trình hóa học.		1
Chương 3: KHỐI LƯỢNG RIÊNG VÀ ÁP SUẤT (Từ bài 13 đến bài 16)				
Khối lượng riêng	Nhận biết	Nhận biết hiểu khái niệm điền từ thích hợp.		0,5
	Thông hiểu	Thông hiểu mối liên hệ công thức tính khối lượng, khối lượng riêng và giải thích. Thông hiểu để giải thích dựa vào khối lượng riêng.	2	
	Vận dụng	Tính khối lượng dựa vào khối lượng riêng và thể tích.		1
Áp suất trên một bề mặt Áp suất chất lỏng Áp suất khí quyển	Nhận biết	Nhận biết để giải thích hiện tượng. Nhận biết ứng dụng vào cuộc sống.	2	
	Thông hiểu	Thông hiểu khái niệm điền từ thích hợp.		0,5